

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



**TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

THỜI ĐIỂM 30/06/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,334,461,559,023	2,841,532,856,796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		334,544,221,780	1,360,110,393,839
1. Tiền	111		223,497,073,170	238,919,813,012
2. Các khoản tương đương tiền	112		111,047,148,610	1,121,190,580,827
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,714,055,729,709	1,116,615,893,150
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,714,055,729,709	1,116,615,893,150
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227,752,555,257	299,883,556,815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		82,172,117,240	86,206,745,550
2. Trả trước cho người bán	132		8,196,975,911	3,981,950,025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		158,506,831,620	230,818,230,754
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21,123,369,514)	(21,123,369,514)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		12,132,212,641	12,986,699,742
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12,132,212,641	12,986,699,742
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45,976,839,636	51,936,313,250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,533,011,642	16,282,280,219
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,431,375,815	14,549,642,458
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9,012,452,179	21,104,390,573
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,766,350,850,448	5,200,523,520,038
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45,151,435,644	45,239,582,644
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		45,151,435,644	45,239,582,644
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,006,466,506,333	1,056,022,019,983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	970,777,671,449	1,019,591,768,917

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
- Nguyên giá	222		2,389,921,476,448	2,369,394,547,835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,419,143,804,999)	(1,349,802,778,918)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35,688,834,884	36,430,251,066
- Nguyên giá	228		76,836,660,425	76,886,660,425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41,147,825,541)	(40,456,409,359)
III. Bất động sản đầu tư	230		21,096,974,955	22,201,535,955
- Nguyên giá	231		92,147,051,105	92,147,051,105
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(71,050,076,150)	(69,945,515,150)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		497,980,720,344	469,649,286,537
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		497,980,720,344	469,649,286,537
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,144,074,371,792	3,542,237,904,270
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,022,767,130,830	1,169,092,683,715
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2,504,933,133,770	1,750,717,523,770
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		730,664,069,107	736,104,069,107
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(114,289,961,915)	(113,676,372,322)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51,580,841,380	65,173,190,649
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		48,375,625,846	61,967,975,115
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,205,215,534	3,205,215,534
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8,100,812,409,471	8,042,056,376,834
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		649,282,759,066	843,501,195,411
I. Nợ ngắn hạn	310		553,288,942,091	665,079,461,700
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43,576,367,816	60,781,271,483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,684,607,780	24,475,611,566
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		46,977,146,044	160,957,818,030
4. Phải trả người lao động	314		54,829,353,454	172,292,718,810
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19,502,260,831	4,455,647,236
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21,278,588,138	36,925,154,728
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		149,140,218,670	87,044,256,793
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		202,300,399,358	118,146,983,054
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		95,993,816,975	178,421,733,711
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		86,293,816,975	168,721,733,711
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9,700,000,000	9,700,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		7,451,529,650,405	7,198,555,181,423
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	7,451,529,650,405	7,198,555,181,423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6,131,461,796,775	5,714,474,619,662
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		628,302,984,720	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		537,889,486,216	462,216,816,459
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		153,875,382,694	1,021,863,745,302
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-	172,796,533,860
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		153,875,382,694	849,067,211,442
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8,100,812,409,471	8,042,056,376,834

Ngày 11 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Quy

Trần Doãn Định



Trần Thị Quy

Trần Doãn Định

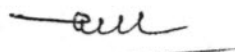
Trần Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30/06/2016

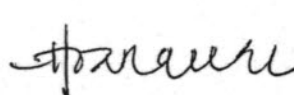
Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		996,925,411,859	786,533,067,190
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(377,284,514,709)	(397,844,263,196)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(197,607,739,644)	(249,477,702,253)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(667,502,650)	(718,229,008)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(84,696,198,207)	(47,189,477,936)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		761,903,719,930	474,701,760,235
7	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(1,011,545,195,046)	(518,656,028,307)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87,027,981,533	47,349,126,725
II	Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28,030,242,133)	(3,239,083,343)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,840,000	81,030,452
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,224,766,566,700)	(3,451,433,132,358)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,632,975,116,549	2,802,041,891,779
5	Tiền chi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	25		(138,946,510,000)	(49,235,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	26			174,909,600,319
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		199,772,369,622	134,708,672,940
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(558,990,992,662)	(392,166,020,211)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(553,478,267,663)	(336,416,287,915)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(553,478,267,663)	(336,416,287,915)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1,025,441,278,792)	(681,233,181,401)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,360,110,393,839	1,825,022,576,576
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(124,893,267)	939,254,774
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		334,544,221,780	1,144,728,649,949

Lập biểu


Trần Thị Quy

Kế Toán Trưởng


Lê Thị Hoàng Mai

Tp. HCM, ngày 06 tháng 08 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		482,025,563,243	426,807,260,987	1,031,022,306,075	882,918,310,835
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		482,025,563,243	426,807,260,987	1,031,022,306,075	882,918,310,835
3. Giá vốn hàng bán	11		309,954,713,383	275,567,974,336	616,614,138,796	544,316,468,291
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		172,070,849,860	151,239,286,651	414,408,167,279	338,601,842,544
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		50,666,520,907	34,470,528,508	214,536,961,008	134,855,259,758
6. Chi phí tài chính	22		112,275,169	(653,912,884)	308,619,067	(1,772,723,301)
7. Chi phí bán hàng	25		16,085,614,473	12,527,991,761	34,928,322,865	27,218,939,560
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		72,191,765,820	43,475,760,832	117,618,232,481	69,818,910,180
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		134,347,715,305	130,359,975,450	476,089,953,874	378,191,975,863
10. Thu nhập khác	31		(2,879,699,022)	1,572,919,252	178,968,822,848	3,990,151,837
11. Chi phí khác	32		(328,247,734)	318,469,623	37,435,673,650	322,412,255
12. Lợi nhuận khác	40		(2,551,451,288)	1,254,449,629	141,533,149,198	3,667,739,582
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		131,796,264,017	131,614,425,079	617,623,103,072	381,859,715,445
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		30,363,217,381	25,505,828,337	96,877,807,973	54,630,341,289
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế	60		101,433,046,636	106,108,596,742	520,745,295,099	327,229,374,156

Người lập biểu

Trần Thị Quy

Trần Thị Quy

Kế Toán Trưởng

Trần Doãn Định

Trần Doãn Định

Tp. HCM, ngày 5 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Trần Hùng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên (“Tổng Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán kinh tế độc lập, được thành lập theo Quyết định số 1833/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh và được chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con theo Quyết định số 3665/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Theo quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh về việc “phê duyệt Đề án chuyển đổi Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con”, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang mô hình Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2010 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0300625210 ngày 01 tháng 9 năm 2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 16 tháng 01 năm 2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Nhà hàng, khách sạn, lữ hành

3. Ngành nghề kinh doanh: Nhà hàng, khách sạn, lữ hành

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty có 12 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

- Khách sạn Bến Thành
- Khách sạn Cửu Long
- Khách sạn Đồng Khởi
- Khách sạn Hoàn Cầu
- Làng du lịch Bình Quới
- Khách sạn Kim Đô
- Khách sạn Đồng Khánh
- Khách sạn Thiên Hồng
- Trường Trung cấp Du lịch Khách sạn Saigontourist
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – Chi nhánh Côn Đảo
- Khách sạn Oscar Sài Gòn
- Chi nhánh Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên – Thành phố Móng Cái tỉnh Quảng Ninh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1. Kỳ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt nam để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính cho niên độ 6 tháng 2016.
3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính 6 tháng 2016 và báo cáo tài chính năm 2015 được áp dụng cùng chính sách kế toán.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (đồng).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm là tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam nơi mở tài khoản giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để điều chỉnh lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam nơi mở tài khoản giao dịch, công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: căn cứ vào các biên bản kiểm quỹ tiền mặt cuối tháng, căn cứ vào giấy báo số dư tiền gửi cuối tháng các khoản tiền gửi không kỳ hạn và căn cứ xác nhận tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

a. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc, thiết bị	02 - 17
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 09
Tài sản cố định khác	02 - 18

b. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các loại phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

c. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính. Khoảng thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	25
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	02 - 17
Tài sản cố định khác	02 - 18

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 (“Thông tư 45”) và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

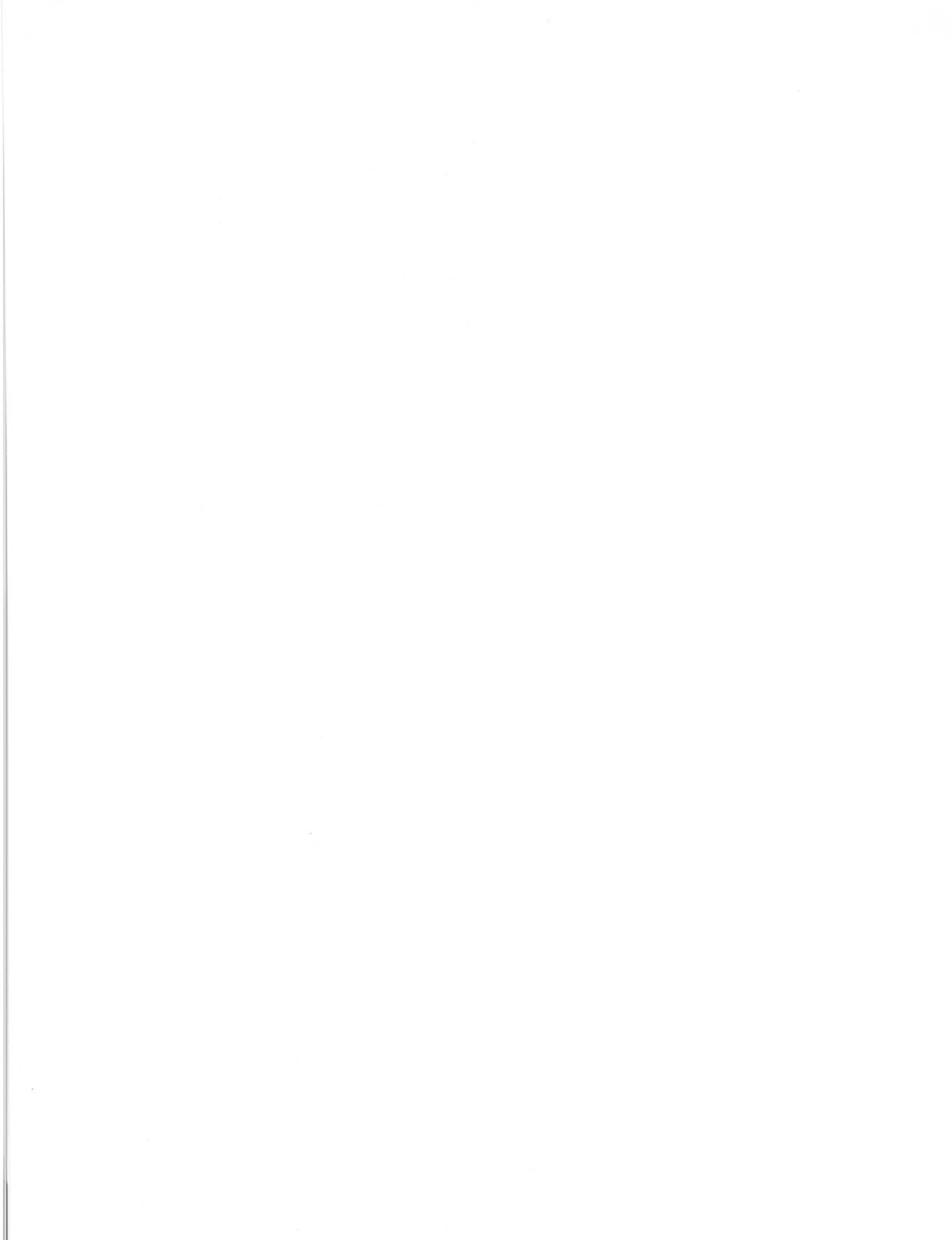
Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, và tài sản cố định không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 45. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế trong vòng 02 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định một cách tin cậy.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

- Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực phát sinh từ các khoản vay trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.
- Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí



đi vay đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước được vốn hóa nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Chi phí khác: được vốn hóa nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo thời gian sử dụng

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: theo thời gian sử dụng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm trên cơ sở thực tế phát sinh, có thể xác định tương đối chắc chắn và dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: khi đã hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá hoặc dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- c. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, hoặc khi được quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ việc góp vốn.
- d. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của doanh nghiệp. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi hoàn thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền	223.497.073.170	238.919.813.012
- Các khoản tương đương tiền	111.047.148.610	1.121.190.580.827
Cộng	334.544.221.780	1.360.110.393.839
2. Các đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.714.055.729.709	1.116.615.893.150
- Cho vay	-	-
Cộng	1.714.055.729.709	1.116.615.893.150
3. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	5.215.767.457	5.305.989.960
- Công cụ, dụng cụ, bao bì	2.384.650.299	3.297.011.561
- Hàng hóa	4.531.794.885	4.383.698.221
Cộng	12.132.212.641	12.986.699.742

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi hoãn thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền	223.497.073.170	238.919.813.012
- Các khoản tương đương tiền	111.047.148.610	1.121.190.580.827
Cộng	334.544.221.780	1.360.110.393.839
2. Các đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.714.055.729.709	1.116.615.893.150
- Cho vay	-	-
Cộng	1.714.055.729.709	1.116.615.893.150
3. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	5.215.767.457	5.305.989.960
- Công cụ, dụng cụ, bao bì	2.384.650.299	3.297.011.561
- Hàng hóa	4.531.794.885	4.383.698.221
Cộng	12.132.212.641	12.986.699.742

4. Phải thu dài hạn khác

- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C
- Phải thu dài hạn khác

Cộng**Cuối kỳ**

45.124.500.000
26.935.644
45.151.435.644

Đầu kỳ

45.124.500.000
115.082.644
45.239.582.644

Phải thu dài hạn Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C liên quan đến giá trị thương quyền khu đất 34 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 2.010.000 đô la Mỹ tương đương là 45.124.500.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: số tiền là 2.010.000 đô la Mỹ tương đương là 45.124.500.000 đồng). Theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn M&C, khoản phải thu này sẽ được hoàn trả sau khi công trình xây dựng được hoàn tất.

5. Tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc th.bị	Ph.tiện vận tải tr.đẫn	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.677.069	533.505	84.125	9.517	65.178	2.369.394
- Mua trong năm	13.978	2.745	4.948	906	943	23.520
- Chuyển từ XDCB dở dang	2.085	506			703	3.294
- Tăng do điều động	16.390	1.174		151		17.715
- Tăng khác		373				373
- Thanh lý, nhượng bán	-4.835	-681			-138	-5.654
- Giảm do điều động	-16.390	-1.174		-453	-703	-18.720
- Giảm khác	-144.567	-3.666	-5.521	-539	-2.956	-157.249
Số dư cuối năm	1.543.730	532.782	83.552	9.582	63.027	2.389.921
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	834.639	395.167	63.715	5.783	50.499	1.349.803
- Khấu hao trong năm	39.748	33.632	3.836	726	3.617	81.559
- Thanh lý, nhượng bán	-4.835	-681			-138	-5.654
Số dư cuối năm	869.552	428.118	67.551	6.509	53.978	1.419.144
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày cuối năm	674.178	104.664	16.001	3.073	9.049	970.777
- Tại ngày đầu năm	842.430	138.338	20.410	3.734	14.679	1.019.591

6. Tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Quyền SDD	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	69.383	4.465	3.038	76.886
- Giảm khác	-50			-50
Số dư cuối năm	69.333	4.465	3.038	76.836
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	36.221	1.197	3.038	40.456
- Khấu hao trong năm	376	365		741
- Giảm do thanh lý	50			50
Số dư cuối năm	36.647	1.562	3.038	41.148
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
- Tại ngày cuối năm	32.686	2.903		35.689
- Tại ngày đầu năm	33.162	3.268		36.430

7. Bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	12.888	61.852	12.046	5.361	92.147
Số dư cuối năm	12.888	61.852	12.046	5.361	92.147
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.888	39.650	12.046	5.361	69.945
- Khấu hao trong năm		1.105			1.105
Số dư cuối năm	12.888	40.755	12.046	5.361	71.050
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày cuối năm		21.097			21.097
- Tại ngày đầu năm		22.202			22.202

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	12.075.525.994	14.925.232.033
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.822.268.266	3.779.710.211
- Thuế TNDN	-4.649.815.695	-16.831.425.461
- Thuế thu nhập cá nhân	-310.301.554	-1.721.548.938
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	25.852.660.575	139.519.633.738
- Các loại thuế khác	174.356.279	181.825.874
Cộng	37.964.693.865	139.853.427.457

9. Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	62.458.198.447	60.580.815.567
- Khoản phải trả Hợp đồng hợp tác kinh doanh	23.835.618.528	108.140.918.144
Cộng	86.293.816.975	168.721.733.711

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng: Không phát sinh.

VII. Những thông tin khác: Không phát sinh

Người lập biểu

Trần Thị Quy

TRẦN THỊ QUY

Kế Toán Trưởng

Trần Doãn Định

Trần Doãn Định

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2016

Kiểm Tổng Giám Đốc



Lê Ngọc Cơ